

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công**  
**trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (nguồn vốn ngân sách tỉnh)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**  
**KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*  
*Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;*  
*Căn cứ Công văn số 5743/BKHĐT-TH ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025;*  
*Xét Tờ trình số 2314/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (nguồn vốn ngân sách tỉnh); trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (nguồn vốn ngân sách tỉnh), với nội dung cụ thể như sau:

Tổng số kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (nguồn vốn ngân sách tỉnh) là 10.800 tỷ đồng (*Mười nghìn tám trăm tỷ đồng*), chi tiết theo từng nguồn vốn như sau:

1. Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 3.750 tỷ đồng; bố trí trả nợ và lãi vay đầu tư 50 tỷ đồng; số vốn còn lại 3.700 tỷ đồng, phương án phân bổ như sau:

a) Dự phòng 10%: 370 tỷ đồng.

b) Phân bổ chi tiết 90%: 3.330 tỷ đồng, bao gồm:

(1) Tỉnh quản lý: 2.417 tỷ đồng, chi tiết như sau:

- Chuẩn bị đầu tư: 50 tỷ đồng.

- Các công trình có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án: 50 tỷ đồng.

- Thực hiện quy hoạch: 54 tỷ đồng.

- Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ): 30 tỷ đồng.

- Lĩnh vực quốc phòng - an ninh và trật tự, an toàn xã hội: 307,2 tỷ đồng.

- Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 80 tỷ đồng.

- Lĩnh vực khoa học, công nghệ: 35 tỷ đồng đối ứng vốn NSTW.

- Lĩnh vực văn hóa, thông tin: 103,6 tỷ đồng.

- Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn: 40 tỷ đồng.

- Lĩnh vực thể dục thể thao: 9,8 tỷ đồng.

- Lĩnh vực bảo vệ môi trường: 03 tỷ đồng đối ứng vốn ODA.

- Các hoạt động kinh tế: 1.252,9 tỷ đồng, trong đó:

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: 13 tỷ đồng;

+ Lĩnh vực giao thông: 635,5 tỷ đồng;

+ Lĩnh vực khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp: 559,2 tỷ đồng;

+ Lĩnh vực du lịch: 08 tỷ đồng;

+ Lĩnh vực công nghệ thông tin: 37,2 tỷ đồng.

- Lĩnh vực hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: 384 tỷ đồng.

- Lĩnh vực xã hội: 17,5 tỷ đồng.

(2) Phân cấp cho huyện quản lý: 913 tỷ đồng, chi tiết như sau:

- Hỗ trợ có mục tiêu tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh: 675 tỷ đồng.

- Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã: 238 tỷ đồng.

2. Nguồn thu sử dụng đất: 1.000 tỷ đồng, phương án phân bổ như sau:

a) Dự phòng 10%: 100 tỷ đồng.

b) Phân bổ chi tiết 90%: 900 tỷ đồng, cụ thể như sau:

(1) Tỉnh quản lý: 557,1 tỷ đồng, chiếm 61,9% kế hoạch; chi tiết như sau:

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%): 334,26 tỷ đồng.

- Trích lập Quỹ phát triển đất (30%): 167,13 tỷ đồng.

- Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) (chi sự nghiệp kinh tế): 55,71 tỷ đồng.

(2) Phân cấp cho huyện quản lý: 342,9 tỷ đồng, chiếm 38,1% kế hoạch, trong đó:

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%): 205,74 tỷ đồng.

- Trích lập Quỹ phát triển đất 30%: 102,87 tỷ đồng.
- Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính 10% (chi sự nghiệp kinh tế): 34,29 tỷ đồng.

3. Nguồn tăng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: 550 tỷ đồng (*trong đó: tăng thu năm 2019 là 100 tỷ đồng; giai đoạn 2021 - 2025 là 450 tỷ đồng*), phương án phân bổ cho Dự án Xây dựng hạ tầng khu Dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc thuộc Khu kinh tế Định An: 550 tỷ đồng.

4. Nguồn thu xổ số kiến thiết: 5.500 tỷ đồng, phương án phân bổ như sau:

a) Dự phòng 10%: 550 tỷ đồng.

b) Phân bổ chi tiết 90%: 4.950 tỷ đồng, cụ thể như sau:

(1) Tỉnh quản lý: 2.986 tỷ đồng, trong đó:

- Lĩnh vực y tế: 761,3 tỷ đồng.
- Lĩnh vực giáo dục, đào tạo dạy nghề: 1.715,7 tỷ đồng.
- Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP: 509 tỷ đồng.

(2) Phân cấp cho huyện quản lý: 1.964 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 500 tỷ đồng, cụ thể như sau:
  - + Hỗ trợ các huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới: 150 tỷ đồng;
  - + Hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới: 350 tỷ đồng.
- Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND các huyện đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị: 1.000 tỷ đồng.
- Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông: 464 tỷ đồng.

*(Đính kèm Phụ lục chi tiết)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa IX - kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TC, KH&ĐT;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, XD, KBNN,  
Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**



**Trần Trí Dũng**



Phụ lục I

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>10.800.000</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>3.750.000</b>	
(1)	Trả nợ vay	50.000	Trả nợ còn lại của giai đoạn 2016-2020 khoảng 33 tỷ đồng
(2)	Dự phòng 10%	370.000	
(3)	Phân bổ chi tiết 90%	3.330.000	
1	Tỉnh quản lý	2.417.000	
2	Phân cấp huyện quản lý	913.000	
<b>II</b>	<b>Nguồn thu sử dụng đất</b>	<b>1.000.000</b>	
(1)	Dự phòng 10%	100.000	
(2)	Phân bổ chi tiết 90%	900.000	
1	Tỉnh quản lý	557.100	
2	Phân cấp huyện quản lý	342.900	
<b>III</b>	<b>Nguồn tăng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>550.000</b>	
	Tỉnh quản lý	550.000	
<b>IV</b>	<b>Vốn xổ số kiến thiết</b>	<b>5.500.000</b>	
(1)	Dự phòng 10%	550.000	
(2)	Phân bổ chi tiết 90%	4.950.000	
1	Tỉnh quản lý	2.986.000	
2	Phân cấp huyện quản lý	1.964.000	



Phụ lục II

**DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025  
(NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH)**

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG SỐ</b>					12.066.572	9.644.461	1.218.761	10.800.000	
<b>Mục I</b>	<b>NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>					4.731.649	4.041.435	579.788	3.750.000	
<b>A</b>	<b>TRẢ NỢ VAY</b>								50.000	Trả nợ còn lại của giai đoạn 2016-2020 khoảng 33 tỷ đồng
<b>B</b>	<b>PHÂN BỐ THỰC HIỆN</b>					4.731.649	4.041.435	579.788	3.700.000	
<b>B.1</b>	<b>DỰ PHÒNG 10% KẾ HOẠCH TRUNG HẠN</b>								370.000	
<b>B.2</b>	<b>PHÂN BỐ CHI TIẾT 90%</b>					4.731.649	4.041.435	579.788	3.330.000	
<b>I</b>	<b>TỈNH QUẢN LÝ</b>					4.731.649	4.041.435	579.788	2.417.000	
1	Chuẩn bị đầu tư							20.000	50.000	
2	Các công trình có Quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án							50.000	50.000	
3	Thực hiện quy hoạch					105.642	105.642	5.000	54.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	trên địa bàn tỉnh		2019-2021	2624/UBND-THNV 15/7/2019	59.018	59.018	5.000	54.000	
4	Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ)							30.000	30.000	
5	Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội					343.404	343.404	17.000	307.200	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025					29.499	29.499	17.000	10.500	
1	Mở rộng nơi làm việc Công an thành phố Trà Vinh	TPTV	cấp III	2020-2022	2265/QĐ-UBND 30/10/2019	14.945	14.945	10.000	4.000	
2	Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực huyện Cầu Kè	Cầu Kè	cấp III	2019-2020	297/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	7.054	7.054	3.000	3.500	
3	Trạm Biên phòng cửa khẩu Cảng Dân Thành thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Trường Long Hòa thuộc Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	cấp III	2019-2021	298/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	7.500	7.500	4.000	3.000	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025					313.905	313.905	-	296.700	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					313.905	313.905	-	296.700	
1	Dự án đầu tư Mua sắm phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ cho Công an tỉnh Trà Vinh	Địa bàn tỉnh TV	09 xe và trang thiết bị phụ trợ	2021-2023		48.405	48.405		44.000	Đáp ứng nhu cầu PCCC

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Công an thành phố Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	Cấp III	2021-2023		9.900	9.900		8.500	Công trình hiện hữu xuống cấp
3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở làm việc cho Công an 95 xã, thị trấn thuộc tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	cấp III	2021-2023		20.000	20.000		18.000	
4	Xây dựng khu, buồng riêng để khám, điều trị bệnh cho can phạm nhân tại Bệnh viện đa khoa tỉnh (700 giường bệnh) và 08 cơ sở y tế tuyến huyện của tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	cấp III	2022-2024		10.000	10.000		9.000	Theo quy định của ngành Công an
5	Đối ứng vốn Bộ Công an dự án Cơ sở làm việc Công an huyện Cầu Kè								15.000	Đối ứng giải phóng mặt bằng
6	Công an xã An Trường A, huyện Càng Long	xã An Trường A-Càng Long	cấp III	2022-2024		4.800	4.800		4.300	
7	Dự án đầu tư Cải tạo, mở rộng Cơ sở làm việc phòng Cảnh sát giao thông (PC08) thuộc Công an tỉnh Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh	cấp III	2023-2025		14.900	14.900		13.000	Công trình hiện hữu xuống cấp
8	Nhà huấn luyện nghiệp vụ công an tỉnh Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh	cấp III	2023-2025		14.400	14.400		12.500	Phục vụ đào tạo nghiệp vụ ngành
9	Xây dựng Sở chỉ huy căn cứ chiến trong khu vực phòng thủ tỉnh	xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang		2021-2024		90.000	90.000		81.000	
10	Xây dựng Kho lưu trữ Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Trà Vinh	TPTV	Cấp III	2021-2023		12.000	12.000		10.800	
11	Xây dựng Kho hậu cần - kỹ thuật	TPTV	Cấp III	2021-2023		35.000	35.000		31.500	
12	Nhà Truyền thống - Thư viện Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Trà Vinh	TPTV	Cấp III	2022-2024		4.500	4.500		4.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Xây dựng Hội trường Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Trà Vinh	TPTV	Cấp III	2022-2024		7.000	7.000		6.300	
14	Di dời Ban Chỉ huy quân sự huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	Cấp III	2022-2024		6.000	6.000		5.400	
15	Mở rộng Ban Chỉ huy quân sự huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Cấp III	2023-2025		5.000	5.000		4.500	
16	Mở rộng Ban Chỉ huy quân sự huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Cấp III	2023-2025		16.000	16.000		14.500	
17	Trạm Kiểm soát Biên phòng Thủ Sau thuộc Đồn Biên phòng Long Hòa (614)	Châu Thành	cấp III	2021-2023		5.000	5.000		4.500	Công trình hiện tại tre lá, xuống cấp
18	Trạm Kiểm soát Biên phòng Láng Nước thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Trường Long Hòa	thị xã Duyên Hải	cấp III	2021-2023		5.000	5.000		4.500	Công trình hiện tại tre lá, xuống cấp
19	Trạm Kiểm soát Biên phòng Hiệp Thạnh thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Trường Long Hòa	thị xã Duyên Hải	cấp III	2022-2024		6.000	6.000		5.400	Phục vụ nhiệm vụ kiểm soát cửa khẩu
6	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>					<b>90.000</b>	<b>90.000</b>	-	<b>80.000</b>	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>90.000</i>	<i>90.000</i>	-	<i>80.000</i>	
(a)	<b>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</b>					<b>90.000</b>	<b>90.000</b>	-	<b>80.000</b>	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Xây dựng mới Trường Mẫu giáo Hòa Mi, thành phố Trà Vinh	TPTV	Bồi thường Giải phóng mặt bằng, Xây dựng cơ sở hạ tầng, Xây mới trường học	2021-2024		90.000	90.000		80.000	Di dời theo Thông báo số 2318-TB/VPTU ngày 10/02/2020
7	<b>Khoa học, công nghệ</b>					<b>188.906</b>	<b>46.753</b>	-	<b>35.000</b>	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>188.906</i>	<i>46.753</i>	-	<i>35.000</i>	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>188.906</i>	<i>46.753</i>	-	<i>35.000</i>	
	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	cấp III	2021-2024		188.906	46.753		35.000	Đối ứng vốn Trung ương (Vốn của Trường ĐHTV là 11,095 tỷ đồng)
8	<b>Văn hóa, thông tin</b>					<b>119.100</b>	<b>119.300</b>	-	<b>103.600</b>	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>119.100</i>	<i>119.300</i>	-	<i>103.600</i>	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>119.100</i>	<i>119.300</i>	-	<i>103.600</i>	
1	Công chào tỉnh Trà Vinh	huyện Châu Thành và thành phố Trà Vinh	cấp III	2021-2024		20.000	20.000		17.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Khu tưởng niệm nữ Anh hùng Nguyễn Thị Út (Út Tịch); hạng mục Điều khắc biểu tượng "Người mẹ cầm súng"	Cầu Kè		2021-2023		6.500	6.500		6.000	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh	Duyên Hải	Tu bổ, tôn tạo	2022-2023		20.000	20.000		18.000	
4	Nhà trưng bày khu di tích lịch sử Đền thờ Bác Hồ	Tp. Trà Vinh	cấp III	2021-2022		3.500	3.500		3.000	
5	Tu bổ, tôn tạo các di tích cấp tỉnh	trên địa bàn tỉnh	Tu bổ, tôn tạo	2022-2024		25.300	25.500		22.000	
6	Cải tạo, nâng cấp Nhà Bảo tàng Văn hóa Dân tộc Khmer tỉnh Trà Vinh	TPTV	cấp III	2022-2024		5.500	5.500		4.800	
7	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Đoàn Nghệ thuật Khmer Ánh Bình Minh	TPTV	cấp III	2023-2024		6.800	6.800		6.000	
8	Cải tạo, nâng cấp Thư viện tỉnh Trà Vinh	TPTV	cấp III	2022-2023		2.000	2.000		1.800	
9	Trung tâm Văn hóa tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Tp. Trà Vinh	Hội trường đa năng 1.200 chỗ, quầy lưu niệm	2023-2024		12.000	12.000		10.000	
10	Trung tâm Sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	TPTV	cấp III	2021-2023		17.500	17.500		15.000	Các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị
9	<b>Phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>					<b>45.000</b>	<b>45.000</b>	-	<b>40.000</b>	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					45.000	45.000	-	40.000	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					45.000	45.000	-	40.000	
	Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị, phương tiện cho Đài Phát thanh và Truyền hình và Truyền thanh cơ sở	Đài PT&TH Trà Vinh và Các Trạm Truyền thanh huyện, thị xã và thành phố Trà Vinh	TTB	2021-2023		45.000	45.000		40.000	Đáp ứng được nhu cầu phát sóng của đài; theo lộ trình số hóa truyền hình vệ tinh
<b>10</b>	<b>Thể dục thể thao</b>					<b>11.500</b>	<b>11.500</b>	<b>-</b>	<b>9.800</b>	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					11.500	11.500	-	9.800	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					11.500	11.500	-	9.800	
1	Cải tạo, nâng cấp khu thể thao Hồ bơi, khu khán đài, khu nhà hành chính và vận động viên	thành phố Trà Vinh	cấp III	2021-2023		10.000	10.000		8.500	Hiện nay xuống cấp, ngưng hoạt động
2	Nhà Thi đấu Thể dục Thể thao tỉnh Trà Vinh, hạng mục: Hàng rào	thành phố Trà Vinh	cấp IV	2022-2024		1.500	1.500		1.300	
<b>11</b>	<b>Bảo vệ môi trường</b>					<b>80.644</b>	<b>27.982</b>	<b>8.700</b>	<b>3.000</b>	
<i>(1)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					64.644	11.982	8.700	3.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh	Xây dựng hệ thống thông tin đất đai	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 930/QĐ-TTg, 30/5/2016; 1186/QĐ-UBND, 29/6/2017	64.644	11.982	8.700	3.000	Đối ứng vốn ODA
<b>12</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>					<b>3.145.302</b>	<b>2.730.302</b>	<b>393.088</b>	<b>1.252.900</b>	
<b>12.1</b>	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>					<b>313.612</b>	<b>113.612</b>	<b>237.274</b>	<b>13.000</b>	
<i>(1)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>313.612</i>	<i>113.612</i>	<i>237.274</i>	<i>13.000</i>	
1	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhân, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Duyên Hải	900m	2020-2021	337/QĐ-UBND, 24/02/2020	46.000	6.000	40.000	2.000	Đối ứng vốn NSTW
2	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực Cù lao ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2)	thành phố Trà Vinh	1.550m	2020-2023	355/QĐ-UBND, 27/02/2020	88.000	80.000	40.000	2.000	Đối ứng vốn NSTW
3	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải (giai đoạn 2)	thị xã Duyên Hải	580m	2021-2021	2004/QĐ-UBND 13/4/2020	57.500	7.500	50.000	3.000	Đối ứng vốn NSTW
4	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2)	Cầu Ngang	500m	2020-2021	356/QĐ-UBND, 27/02/2020	35.000	5.000	30.000	2.000	Đối ứng vốn NSTW
5	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	Càng Long	800m	2020-2022		80.000	8.000	72.000	3.000	Đối ứng vốn NSTW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Dự án xây dựng kè mềm kết hợp với trồng rừng các đoạn sạt lở ven sông Hậu trên địa bàn các xã Kim Sơn, Lưu Nghiệp Anh và An Quảng Hữu, huyện Trà Cú	Trà Cú	Kè mềm; kết hợp cọc dừa	2019-2021	292/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	7.112	7.112	5.274	1.000	
<b>12.2</b>	<b>Giao thông</b>					<b>903.706</b>	<b>888.706</b>	<b>155.814</b>	<b>635.500</b>	
<i>(1)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>381.132</i>	<i>366.132</i>	<i>155.814</i>	<i>184.000</i>	
1	Đường giao thông nối liền xã Tân Hùng đến xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần (giai đoạn 3)	Tiểu Cần	Cấp VI ĐB	2019-2021	759/QĐ-UBND 06/5/2019	27.997	27.997	10.000	15.000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liệu (đoạn Vòng Xoay đường 30/4 đến ngã ba đường Bạch Đằng - Vũ Đình Liệu)	TPTV	cấp IV	2020-2022	2258/QĐ-UBND 30/10/2019	37.000	37.000	11.000	23.000	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Hữu Nghĩa, thành phố Trà Vinh	TPTV	Cấp III	2019-2021	2261/QĐ-UBND 30/10/2019	60.000	60.000	39.000	15.000	
4	Cầu, đường giao thông ấp số 2, xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long	Càng Long	GTNT	2019-2021	2256/QĐ-UBND 30/10/2019	43.135	43.135	20.000	20.000	
5	Đường tránh cống Đa Lộc, thị trấn Châu Thành (đoạn từ QL 54 đến giáp đường 30/4)	Châu Thành	Cấp VI	2020-2022	2260/QĐ-UBND 30/10/2019	63.000	48.000	28.000	20.000	Phản vốn còn lại ngân sách huyện
6	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kim Hòa - Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Hạ tầng thủy lợi, điện, GTNT	2020 - 2022	2317/QĐ-UBND 31/10/2019	25.000	25.000	10.000	12.500	
7	Đường nội bộ trung tâm huyện Duyên Hải	Duyên Hải	Đường nội ô	2019-2023	2311/QĐ-UBND 31/10/2019	113.000	113.000	31.314	75.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 54 cũ (Từ Cầu Rạch Lọt - Trụ sở Khóm 6)	thị trấn Tiểu Cần	Cấp IV	2020-2022	2315/QĐ-UBND 31/10/2019	12.000	12.000	6.500	3.500	
(2)	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</b>					522.574	522.574	-	451.500	
	<b>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</b>					522.574	522.574	-	451.500	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An, thành phố Trà Vinh	TPTV	Bồi thường giải phóng mặt bằng; mở rộng đường; HTN	2021-2023		22.000	22.000		19.000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường và HTN đường Vũ Đình Liệu (đoạn còn lại)	TPTV	L=900m; Mở rộng đường, xây dựng HTN, lát gạch vỉa hè, di dời điện nước, cây xanh, GPMB	2020-2022		55.000	55.000		48.000	Kết nối vào Cầu Long Bình 3, phát huy hiệu quả giai đoạn 1
3	Đường giao thông liên xã Tam Ngãi - Thông Hòa, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Dài 3100 m Ngang 3 m	2021-2023		8.000	8.000		7.000	
4	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn huyện Cầu Kè	Cầu Kè		2022-2024		50.000	50.000		44.000	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị
5	Đường nhựa từ 19-5 đến Quốc Lộ 53, thị xã Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	Đường đô thị	2021-2025		14.900	14.900		13.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Đường nhựa từ tỉnh lộ 914 đến đường đôn dự án cánh đồng đơn, thị xã Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	cấp IV	2021-2025		11.000	11.000		9.500	
7	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Ngũ Lạc - Đôn Châu - Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	Duyên Hải	cấp III	2022-2024		15.000	15.000		13.000	
8	Hệ thống thoát nước, vỉa hè thị trấn Long Thành.	Duyên Hải	Hạ tầng kỹ thuật	2021-2023		15.000	15.000		13.000	Chống ngập úng và tạo vẻ mỹ quan đô thị
9	Nâng cấp các tuyến đường và hệ thống nước trên địa bàn thị trấn Định An	Trà Cú	Theo chiều dài tuyến	2021-2023		30.000	30.000		26.000	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị
10	Xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	Dài 1.092m, rộng 7,5 m	2021-2023		50.000	50.000		44.000	Hoàn thiện tiêu chí giao thông đô thị và nâng tiêu chí xã lên phường
11	Đường số 5, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	Dài 2.500m, rộng 7,5 m	2021 - 2024		100.000	100.000		85.000	Hoàn thiện hạ tầng giao thông mở rộng đô thị (Từ khóm 6, thị trấn Tiểu Cần đến ấp Xóm Vó, xã Phú Cần)
12	Đường kết nối Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành	Châu Thành	cấp IV; dài khoảng 06 km	2021-2023		20.000	20.000		17.000	
13	Cầu bắt qua sông ấp 5 - 5A, xã An Trường, huyện Càng Long	Càng Long	dài 75 m	2021-2023		12.000	12.000		10.500	
14	Cầu xã Đại Phúc bắt qua xã Đại Phước, huyện Càng Long	Càng Long	Tổng chiều dài 150 m	2023-2025		38.000	38.000		32.500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
15	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Đường GTNT; Chiều dài tuyến 15 km,	2021-2023		22.000	22.000		19.000	Hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối giữa các xã
16	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 10, huyện Châu Thành	Châu Thành	Cấp IV ĐB	2021-2023		31.968	31.968		27.500	
17	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành	Châu Thành	Cấp IV ĐB	2023-2025		27.706	27.706		23.500	
12.3	<b>Khu kinh tế, Khu công nghiệp và Cụm công nghiệp</b>					<b>1.874.034</b>	<b>1.674.034</b>	-	<b>559.200</b>	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>1.874.034</i>	<i>1.674.034</i>	-	<i>559.200</i>	
	<b>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</b>					<b>1.874.034</b>	<b>1.674.034</b>	-	<b>559.200</b>	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Dự án Xây dựng hạ tầng khu Dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc thuộc Khu kinh tế Định An	Duyên Hải	Đầu tư cơ sở hạ tầng	2020-2025		1.863.500	1.663.500		250.000	Tổng mức đầu tư gồm: - Vốn NSDP: tăng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2019 là 100 tỷ đồng; vốn cân đối NSĐT là 410 tỷ đồng; nguồn thu tiền thuê đất, thuê mặt nước giai đoạn 2021-2025 là 450 tỷ đồng; vượt thu XSKT gđ 2021-2025 là 503,5 tỷ đồng; vốn vay KBNN 200 tỷ đồng. - Vốn huy động là 200 tỷ đồng.
2	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến số 01 và 02 dẫn vào Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải thuộc Khu kinh tế Định An			2021-2023		7.000	7.000		6.000	Hiện nay đã xuống cấp, cần sửa chữa đảm bảo nhu cầu vận chuyển ra, vào Khu kinh tế
3	Công chào Khu công nghiệp Long Đức	TPTV		2021-2023		3.534	3.534		3.200	
4	Hỗ trợ đầu tư các Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh							-	300.000	
12.4	Du lịch					10.000	10.000	-	8.000	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025					10.000	10.000	-	8.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</b>					<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	-	<b>8.000</b>	
	Hạ tầng Làng Văn hóa Du lịch Khmer tỉnh Trà Vinh	TPTV	Hạ tầng	2021-2023		10.000	10.000		8.000	
<b>12.5</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>					<b>43.950</b>	<b>43.950</b>	-	<b>37.200</b>	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>43.950</i>	<i>43.950</i>	-	<i>37.200</i>	
	<b>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</b>					<b>43.950</b>	<b>43.950</b>	-	<b>37.200</b>	
1	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	TTB	2021-2023		5.950	5.950		5.000	
2	Xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung cấp tỉnh	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	Phần cứng, phần mềm	2021-2023		23.000	23.000		19.500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Đầu tư, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Dữ liệu tinh đảm bảo triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	Phần cứng, phần mềm	2021-2023		13.000	13.000		11.000	
4	Phát triển Công tích hợp dữ liệu ngành y tế tích hợp khả năng phân tích, dự báo	Toàn tỉnh	Đầu tư mới và nâng cấp	2021-2023		2.000	2.000		1.700	
13	<b>Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</b>					<b>581.651</b>	<b>501.052</b>	<b>56.000</b>	<b>384.000</b>	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>173.451</i>	<i>92.852</i>	<i>56.000</i>	<i>25.000</i>	
1	Trụ sở làm việc Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Duyên Hải	CTDD cấp II	2016-2020	687/QĐ-UBND, 30/3/2016; 445/QĐ-UBND, 19/3/2019	135.451	54.852	38.000	7.000	Thanh toán dự án hoàn thành
2	Khối nhà làm việc Thường trực Tỉnh ủy và Văn phòng Tỉnh ủy Trà Vinh	TPTV	cấp III	2019-2021	2264/QĐ-UBND 30/10/2019	38.000	38.000	18.000	18.000	Thanh toán dự án hoàn thành
(2)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>408.200</i>	<i>408.200</i>	-	<i>359.000</i>	
(a)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>408.200</i>	<i>408.200</i>	-	<i>359.000</i>	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	San lấp mặt bằng khu trung tâm huyện Duyên Hải (giai đoạn 2)	Duyên Hải	diện tích khoảng 10 ha	2021-2023		45.000	45.000		40.000	Hoàn thiện phần hạ tầng; tạo vẻ mỹ quan trung tâm huyện (Giai đoạn 1 đã đầu tư cục bộ phần hạ tầng giao thông, thoát nước, cấp nước, điện,...)
2	Khu hành chính tập trung thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	TPTV	diện tích 30ha; bồi thường GPMB, san lấp mặt bằng			250.000	250.000		220.000	Dự kiến di dời bàn giao lại cho Khu liên cơ quan ngành tỉnh
3	Nâng cấp, cải tạo Nhà làm việc của Mặt trận Tổ quốc + Đoàn thể tỉnh Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	cấp III	2022-2025		75.000	75.000		66.000	
4	Cải tạo, mở rộng Khu làm việc cho các Hội đặc thù cấp tỉnh	Châu Thành	cấp III	2021-2023		14.700	14.700		13.000	
5	Xây dựng mới Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã và thành phố Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	cấp III	2021-2022		23.500	23.500		20.000	
14	<b>Xã hội</b>					<b>20.500</b>	<b>20.500</b>	-	<b>17.500</b>	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>20.500</i>	<i>20.500</i>	-	<i>17.500</i>	
	<b>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</b>					<b>20.500</b>	<b>20.500</b>	-	<b>17.500</b>	
1	Cải tạo nhà bia ghi tên liệt sĩ các xã trong tỉnh	Toàn tỉnh	Cấp III	2021-2023		6.000	6.000		5.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Cải tạo Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	Cấp III	2023-2025		14.500	14.500		12.500	
<b>II</b>	<b>PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ</b>					-	-	-	<b>913.000</b>	
(1)	Hỗ trợ có mục tiêu tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh					-	-	-	<b>675.000</b>	Phân cấp huyện quản lý (Tạm tính theo NQ 15 HĐND khi Trung ương ban hành chính thức tính lại cho phù hợp; giai đoạn 2016-2020 chiếm 18% tổng kế hoạch)
1	Huyện Càng Long								74.182	Tính theo tỷ lệ % giai đoạn 2016 - 2020
2	Huyện Cầu Kè								54.743	Tính theo tỷ lệ % giai đoạn 2016 - 2020
3	Huyện Tiểu Cần								82.417	Tính theo tỷ lệ % giai đoạn 2016 - 2020
4	Huyện Trà Cú								96.255	Tính theo tỷ lệ % giai đoạn 2016 - 2020
5	Huyện Châu Thành								96.255	Tính theo tỷ lệ % giai đoạn 2016 - 2020
6	Huyện Duyên Hải								51.030	Tính theo tỷ lệ % giai đoạn 2016 - 2020
7	Huyện Cầu Ngang								67.838	Tính theo tỷ lệ % giai đoạn 2016 - 2020
8	Thị xã Duyên Hải								51.030	Tính theo tỷ lệ % giai đoạn 2016 - 2020
9	Thành phố Trà Vinh								101.250	Tính theo tỷ lệ % giai đoạn 2016 - 2020

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
(2)	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã								238.000	
1	Huyện Càng Long								35.000	01 đơn vị hành chính không quá 07 tỷ đồng; phần còn lại vốn huyện đối ứng
2	Huyện Cầu Kè								42.000	01 đơn vị hành chính không quá 07 tỷ đồng; phần còn lại vốn huyện đối ứng
3	Huyện Tiểu Cần								35.000	01 đơn vị hành chính không quá 07 tỷ đồng; phần còn lại vốn huyện đối ứng
4	Huyện Trà Cú								14.000	Thực hiện cải tạo, sửa chữa nhỏ
5	Huyện Châu Thành								42.000	01 đơn vị hành chính không quá 07 tỷ đồng; phần còn lại vốn huyện đối ứng
6	Huyện Duyên Hải								28.000	01 đơn vị hành chính không quá 07 tỷ đồng; phần còn lại vốn huyện đối ứng
7	Huyện Cầu Ngang								28.000	01 đơn vị hành chính không quá 07 tỷ đồng; phần còn lại vốn huyện đối ứng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Thị xã Duyên Hải								14.000	01 đơn vị hành chính không quá 07 tỷ đồng; phần còn lại vốn huyện đối ứng